

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2022**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35*



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Khang Minh Group trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 05 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ 07 ngày 05 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Trần Hưng Dũng	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông	Phạm Nghiêm Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Hoàng Văn Hải	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Nguyễn Văn Tiêm	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Trần Hải Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/3/2022)

##### Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Cao Thị Thương	Thành viên
Bà	Nguyễn Minh Đức	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông	Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tiêm	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất và thiết bị

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài các sự kiện phát sinh nêu tại Thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Đặng Việt Lê**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 103/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV4

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khang Minh Group**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group được lập ngày 12/8/2022 từ trang 05 đến trang 35 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



A red circular stamp from CPA Vietnam is overlaid on a blue handwritten signature. The stamp contains the text: 'M.S.D.N: 0101917912', 'CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM', and 'THÀNH PHỐ HÀ NỘI VIỆT NAM'. The signature is written in blue ink over the stamp.

**Phan Huy Thắng**

**Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>403.532.244.223</b>	<b>301.568.507.945</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>54.262.733.710</b>	<b>65.078.252.362</b>
1. Tiền	111		54.262.733.710	65.078.252.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>253.231.649.059</b>	<b>190.092.597.713</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	174.240.016.784	140.847.140.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	47.183.314.093	29.831.744.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.808.318.182	19.413.712.478
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>75.862.728.021</b>	<b>29.358.248.007</b>
1. Hàng tồn kho	141		75.862.728.021	29.358.248.007
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.175.133.433</b>	<b>17.039.409.863</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.764.284.479	1.423.869.951
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		10.319.595.972	7.419.884.852
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	8.091.252.982	8.195.655.060
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>234.575.174.715</b>	<b>247.058.169.990</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>247.500.000</b>	<b>247.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	247.500.000	247.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.727.903.202</b>	<b>97.687.945.313</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	104.494.049.835	87.928.760.782
- Nguyên giá	222		166.350.473.050	143.603.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.856.423.215)	(55.674.534.934)
2. Tài sản thuê tài chính	224	5.7	8.794.165.867	9.268.797.031
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(698.457.406)	(223.826.242)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	439.687.500	490.387.500
- Nguyên giá	228		507.000.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.312.500)	(16.612.500)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.117.304.763</b>	<b>21.962.494.550</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.117.304.763	21.962.494.550
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>90.500.000.000</b>	<b>101.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	253	5.11	90.500.000.000	101.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.982.466.750</b>	<b>26.160.230.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	27.866.569.099	26.160.230.127
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		115.897.651	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>638.107.418.938</b>	<b>548.626.677.935</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>315.881.152.078</b>	<b>250.718.711.670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.312.643.144</b>	<b>117.805.164.002</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	43.659.837.601	37.964.873.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.855.073.991	503.847.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	14.696.269.069	12.881.713.509
4. Phải trả người lao động	314		2.225.513.534	1.699.012.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.919.804.042	1.605.802.562
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		487.500.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.720.777.382	2.135.965.629
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	93.747.867.525	61.013.947.527
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>148.568.508.934</b>	<b>132.913.547.668</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	148.568.508.934	132.913.547.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>322.226.266.860</b>	<b>297.907.966.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>322.226.266.860</b>	<b>297.907.966.265</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.139.000.000	238.139.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		52.890.732.098	43.289.165.864
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.289.165.864	8.196.732.555
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.601.566.234	35.092.433.309
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.640.475.671	7.923.741.310
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>638.107.418.938</b>	<b>548.626.677.935</b>

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Lê Văn Tùng

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	118.423.880.905	93.240.155.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	335.244.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118.423.880.905	92.904.911.950
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	83.168.922.041	67.777.429.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.254.958.864	25.127.482.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.501.572.283	224.978
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	6.4	11.266.506.485 10.259.202.050	3.961.776.750 3.553.031.301
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.283.135.006	6.435.148.592
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.770.987.230	3.016.994.994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12.435.902.426	11.713.786.944
12. Thu nhập khác	31	6.7	23.989.158	205.502.750
13. Chi phí khác	32	6.8	349.612.672	438.887.878
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(325.623.514)	(233.385.128)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.110.278.912	11.480.401.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	2.607.875.968	2.415.129.858
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(115.897.651)	947.465
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.618.300.595	9.064.324.493
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		9.601.566.234	9.141.683.784
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		16.734.361	(77.359.291)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	403	614
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		403	384

Người lập



Lê Văn Tùng

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		12.110.278.912	11.480.401.816
2 Điều chỉnh cho các khoản			11.939.518.048	10.774.597.420
- Khấu hao TSCĐ	02		6.181.888.281	7.221.632.690
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.501.572.283)	(66.571)
- Chi phí lãi vay	06		10.259.202.050	3.553.031.301
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước	08		24.049.796.960	22.254.999.236
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(55.612.475.271)	17.008.422.271
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(46.504.480.014)	(15.346.086.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể	11		13.091.932.278	(1.617.027.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.046.753.500)	(6.885.733.276)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.650.253.935)	(3.553.031.301)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(446.396.165)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(112.185.828)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(76.118.629.647)</b>	<b>11.749.356.786</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(9.740.292.552)	(27.956.397.995)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		7.852.950.000	736.000.000
3 Tiền chi cho vay	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.100.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.572.283	66.571
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.214.229.731</b>	<b>(27.220.331.424)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		14.700.000.000	6.900.000.000
góp của chủ sở hữu				
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		146.555.333.712	49.997.802.128
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.032.400.448)	(43.346.238.070)
4 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(134.052.000)	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>63.088.881.264</b>	<b>13.551.564.058</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	5.1	(10.815.518.652)	(1.919.410.580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.078.252.362	15.097.388.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	54.262.733.710	13.177.977.928

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Văn Tùng

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 05 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ 07 ngày 05 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2022 là: 163 người (tại ngày 01/01/2022 là 137 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gạch không nung các loại; gạch ốp lát cao cấp; nhôm thanh định hình và các sản phẩm ứng dụng.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thị trấn Kien Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,64%	99,64%	99,64%
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	51,00%	51,00%	51,00%

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

*Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Máy móc và thiết bị	03 - 12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí khác.

Chi phí trả trước liên quan đến kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước dài hạn cho nhiều kỳ kế toán được tính và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí. Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê đất; chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm là quyền chọn cổ phiếu.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm gạch không nung, đá ốp lát và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	668.487.966	260.725.375
Tiền gửi ngân hàng	53.594.245.744	64.817.526.987
<b>Tổng</b>	<b>54.262.733.710</b>	<b>65.078.252.362</b>

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm	12.743.390.702	9.516.998.702
Công ty Cổ phần Hà Đô 45	-	625.618.759
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sinh Hùng 68	2.000.132.000	3.037.132.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát Hưng Thịnh (Công ty TNHH Thương mại Hải Vương)	33.795.859.576	22.521.824.456
Công ty Cổ phần VLXD Bảo Minh Khang (Công ty Cổ phần ĐT VLXD Khang Minh)	34.258.327.790	24.986.036.404
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Nam	-	11.666.768.080
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu XD Phát Đạt	17.105.884.709	4.334.881.383
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Hoàng Thành	6.066.945.945	9.192.945.945
Các đối tượng khác	68.269.476.062	54.964.934.989
<b>Tổng</b>	<b>174.240.016.784</b>	<b>140.847.140.718</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV và TM Hoàng Minh	8.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	5.000.000.000	4.823.000.000
Công ty CP Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Phú Nguyễn	17.000.000.000	9.573.978.597
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Hồng Việt (Công ty TNHH Việt Thương mại và Xuất nhập khẩu)	10.332.035.415	9.844.084.928
Đối tượng khác	6.601.278.678	5.590.680.992
<b>Tổng</b>	<b>47.183.314.093</b>	<b>29.831.744.517</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.4 Phải thu khác**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lê Ngọc Hà {1}	10.400.000.000	-	14.500.000.000	-
Bà Trần Thị Miên	48.318.182	-	48.318.182	-
Ông Nguyễn Việt Hà	-	-	710.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương VN	650.000.000	-	728.750.546	-
Nguyễn Thị Hoa {2}	15.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	5.710.000.000	-	3.422.300.000	-
Đối tượng khác	-	-	4.343.750	-
<b>Tổng</b>	<b>31.808.318.182</b>	<b>-</b>	<b>19.413.712.478</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

*Phải thu ngắn hạn khác* 710.000.000 - 2.181.618.182 -

*là các bên liên quan*

(Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)

{1} Khoản phải thu theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT/GKM ngày 07/12/2021 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/12/2021 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group quyết định chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Điện sinh khối BPW Cẩm Thủy mà Công ty đang sở hữu cho ông Lê Ngọc Hà.

{2} Khoản phải thu theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/GKM ngày 16/5/2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 16/5/2022 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group quyết định chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm Công nghiệp APG mà Công ty đang sở hữu cho bà Nguyễn Thị Hoa.

**b) Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000	-	247.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>247.500.000</b>	<b>-</b>	<b>247.500.000</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.339.958.048	-	9.423.696.817	-
Công cụ, dụng cụ	5.648.911.483	-	39.629.154	-
Thành phẩm	49.601.714.548	-	18.350.687.381	-
Hàng hóa	3.272.143.942	-	1.544.234.655	-
<b>Tổng</b>	<b>75.862.728.021</b>	<b>-</b>	<b>29.358.248.007</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	61.968.925.798	68.633.745.060	9.905.554.540	1.893.355.455	1.201.714.863	143.603.295.716
Tăng trong kỳ	383.893.526	22.011.851.990	1.514.731.818	167.642.486	35.000.000	24.113.119.820
Mua trong kỳ	383.893.526	21.658.551.990	704.731.818	-	-	22.747.177.334
Phân loại lại	-	353.300.000	810.000.000	167.642.486	35.000.000	1.365.942.486
Giảm trong kỳ	35.000.000	136.599.486	353.300.000	810.000.000	31.043.000	1.365.942.486
Phân loại lại	35.000.000	136.599.486	353.300.000	810.000.000	31.043.000	1.365.942.486
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>62.317.819.324</b>	<b>90.508.997.564</b>	<b>11.066.986.358</b>	<b>1.250.997.941</b>	<b>1.205.671.863</b>	<b>166.350.473.050</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.354.616.657	27.508.176.340	5.094.194.398	721.527.672	996.019.867	55.674.534.934
Tăng trong kỳ	2.146.648.544	3.363.497.232	855.462.400	95.760.036	68.953.698	6.530.321.910
Khấu hao trong kỳ	2.146.648.544	3.356.785.455	526.818.502	95.760.036	55.875.744	6.181.888.281
Phân loại lại	-	6.711.777	328.643.898	-	13.077.954	348.433.629
Giảm trong kỳ	13.077.954	8.018.898	-	320.625.000	6.711.777	348.433.629
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	13.077.954	8.018.898	-	320.625.000	6.711.777	348.433.629
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>23.488.187.247</b>	<b>30.863.654.674</b>	<b>5.949.656.798</b>	<b>496.662.708</b>	<b>1.058.261.788</b>	<b>61.856.423.215</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	40.614.309.141	41.125.568.720	4.811.360.142	1.171.827.783	205.694.996	87.928.760.782
Tại ngày 30/6/2022	38.829.632.077	59.645.342.890	5.117.329.560	754.335.233	147.410.075	104.494.049.835

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 65.920.482.527 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 62.416.608.207 đồng). Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 23.710.202.937 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 25.597.854.352 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Tài sản thuê tài chính**

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.492.623.273	-	9.492.623.273
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	9.492.623.273	-	9.492.623.273
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	223.826.242	-	223.826.242
Tăng trong kỳ	474.631.164	-	474.631.164
Khấu hao trong kỳ	474.631.164	-	474.631.164
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	698.457.406	-	698.457.406
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	9.268.797.031	-	9.268.797.031
Tại ngày 30/6/2022	8.794.165.867	-	8.794.165.867

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	507.000.000	-	507.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	507.000.000	-	507.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	16.612.500	-	16.612.500
Tăng trong kỳ	50.700.000	-	50.700.000
- Khấu hao trong kỳ	50.700.000	-	50.700.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	67.312.500	-	67.312.500
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	490.387.500	-	490.387.500
Tại ngày 30/6/2022	439.687.500	-	439.687.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình trạm nghiền đá	16.678.300	16.678.300
Xây dựng cơ bản dở dang	2.100.626.463	21.945.816.250
Hạng mục Bể xử lý nước thải	701.757.742	552.182.221
Hạng mục móng máy đùn	-	383.893.526
Hạng mục Dây truyền sản xuất nhôm thanh định hình	-	19.653.695.829
Nhà kho	563.185.561	563.185.561
Hạng mục khác	835.683.160	792.859.113
<b>Tổng</b>	<b>2.117.304.763</b>	<b>21.962.494.550</b>

**5.10 Chi phí trả trước**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.764.284.479</b>	<b>1.423.869.951</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	890.375.790	1.354.368.283
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	873.908.689	69.501.668
<b>b. Dài hạn</b>	<b>27.866.569.099</b>	<b>26.160.230.127</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	884.707.980	1.003.868.232
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ khác	678.074.879	1.152.815.719
Chi phí bồi thường giải phóng, san lấp mặt bằng	22.857.639.731	23.145.703.925
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.446.146.509	857.842.251
<b>Tổng</b>	<b>29.630.853.578</b>	<b>27.584.100.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Đầu tư vào dài hạn khác**

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An {1}	67.000.000.000	-	-	67.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư cụm Công nghiệp APG	-	-	-	12.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình {2}	21.500.000.000	-	-	21.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư HG {3}	2.000.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>90.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

{1} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP APG Energy Nghệ An theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT/GKM ngày 20/12/2021 với số vốn góp là 67.000.000.000 đồng tương ứng với 14,89% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

{2} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP APG ECO Hòa Bình theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐQT/GKM ngày 20/7/2021 với số vốn góp là 21.500.000.000 đồng tương ứng với 14,33% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

{3} Công ty CP Khang Minh Group góp vốn vào Công ty CP Đầu tư HG theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 ngày 19/3/2022.

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty nhận đầu tư do các Công ty này không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính và các do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyên Minh	10.000.000	10.000.000	415.335.400	415.335.400
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000
Công ty TNHH công nghiệp Michem Việt Nam	710.316.000	710.316.000	279.503.100	279.503.100
Công ty CP tài nguyên Đông Bắc	10.345.334.662	10.345.334.662	8.579.787.062	8.579.787.062
Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	9.459.198.422	9.459.198.422	9.034.075.805	9.034.075.805
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	5.999.507.719	5.999.507.719
Công ty TNHH vận tải Trường Anh	136.539.920	136.539.920	136.539.920	136.539.920
Đối tượng khác	17.318.940.878	17.318.940.878	12.240.124.968	12.240.124.968
<b>Tổng</b>	<b>43.659.837.601</b>	<b>43.659.837.601</b>	<b>37.964.873.974</b>	<b>37.964.873.974</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.310.402.899	1.160.577.655	1.343.002.052	-	5.127.978.502
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.863.184	262.507.212	262.507.212	-	25.863.184
Thuế TNDN	-	7.135.622.064	2.607.875.968	446.396.165	-	9.297.101.867
Thuế TNCN	-	230.532.025	46.524.286	46.073.438	-	230.982.873
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMG	8.195.655.060	-	105.746.904	-	8.089.908.156	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMQ	-	164.950.694	-	166.295.520	1.344.826	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.342.643	-	-	-	14.342.643
<b>Tổng</b>	<b>8.195.655.060</b>	<b>12.881.713.509</b>	<b>4.248.770.435</b>	<b>2.329.812.797</b>	<b>8.091.252.982</b>	<b>14.696.269.069</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP  
Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Phải trả khác ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	1.065.582.406	993.927.931
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	590.291.796	1.077.134.065
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.903.180	64.903.633
<b>Tổng</b>	<b>1.720.777.382</b>	<b>2.135.965.629</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2022 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>93.747.867.525</b>	<b>93.747.867.525</b>	<b>103.841.867.525</b>	<b>71.107.947.527</b>	<b>61.013.947.527</b>	<b>61.013.947.527</b>
Bùi Thế Nam	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.464.385.680	13.464.385.680	13.518.385.680	20.078.447.527	20.024.447.527	20.024.447.527
{2} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	12.900.000.000	12.900.000.000	18.675.000.000	46.764.500.000	40.989.500.000	40.989.500.000
{3} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	67.383.481.845	67.383.481.845	69.048.481.845	1.665.000.000	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>148.568.508.934</b>	<b>148.568.508.934</b>	<b>42.713.466.187</b>	<b>27.058.504.921</b>	<b>132.913.547.668</b>	<b>132.913.547.668</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>41.418.508.934</i>	<i>41.418.508.934</i>	<i>42.713.466.187</i>	<i>26.192.248.921</i>	<i>24.897.291.668</i>	<i>24.897.291.668</i>
{4} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	28.577.052.231	28.577.052.231	29.819.466.187	1.242.413.956	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	24.375.000.000	24.375.000.000	24.375.000.000
{5} Ngân hàng TMCP Quân đội	12.364.581.699	12.364.581.699	12.894.000.000	529.418.301	-	-
{6} Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	476.875.004	476.875.004	-	45.416.664	522.291.668	522.291.668
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>7.150.000.000</i>	<i>7.150.000.000</i>	<i>-</i>	<i>866.256.000</i>	<i>8.016.256.000</i>	<i>8.016.256.000</i>
{7} Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	7.150.000.000	7.150.000.000	-	866.256.000	8.016.256.000	8.016.256.000
<i>Trái phiếu phát hành</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Trái phiếu thường						
Phát hành theo mệnh giá						
{8} Trái phiếu GKM2124001	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>242.316.376.459</b>	<b>242.316.376.459</b>	<b>146.555.333.712</b>	<b>98.166.452.448</b>	<b>193.927.495.195</b>	<b>193.927.495.195</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong đó:		
Trái phiếu phát hành bên liên quan nắm giữ (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)	100.000.000.000	100.000.000.000
{1} Khoản vay theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2021/4561378/HĐTD ngày 28/5/2021		
+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;		
+ Lãi suất: 7,4 %/năm;		
+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;		
+ Tài sản bảo đảm: Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của đơn vị.		
{2} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 133/2021/HĐTD ngày 01/7/2021, phụ lục 03 ký ngày 30/3/2022		
+ Hạn mức vay ngắn hạn theo phụ lục 03 là: 12,9 tỷ đồng;		
+ Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;		
+ Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 29/6/2021 đến 30/9/2022;		
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;		
+ Tài sản đảm bảo bao gồm:		
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội;		
- Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-597.97;		
- Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-791.30;		
- Xe ô tô bán tải Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61.		
{3} Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090222-7797329-01-SME ngày 08/3/2022		
+ Số tiền: 20 tỷ đồng;		
+ Thời hạn vay: 12 tháng;		
+ Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;		
+ Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 613530.		
Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 180522-7797367-01-SME ký ngày 20/5/2022		
+ Hạn mức tín dụng: 55 tỷ đồng;		
+ Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng;		
+ Tài sản thế chấp: được đảm bảo bởi tài sản thế chấp của bên thứ 3 là Công ty CP Khang Minh Group. Tài sản thế chấp là Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Khang Minh thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 640009, sổ vào sổ cấp GCN: CS01640;		
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.		
{4} Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm:		
Khoản vay theo HĐ 010322-7797329-01-SME ngày 08/3/2022		
+ Số tiền: 26 tỷ đồng;		
+ Thời hạn vay: 72 tháng;		
+ Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;		
+ Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 613530.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- {4} Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Tiếp theo)  
 Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 180322-7797329-01-SME ngày 22/3/2022  
 + Số tiền: 4.897.531.255 đồng;  
 + Thời hạn vay: 72 tháng;  
 + Lãi suất: lãi suất thả nổi;  
 + Tài sản bảo đảm: Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của đơn vị.
- {5} Khoản vay theo HĐ cho vay số 18908.22.770.9356015.TD ngày 28/4/2022  
 + Số tiền: 12.804.577.128 đồng;  
 + Thời hạn vay: 48 tháng;  
 + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;  
 + Tài sản bảo đảm:  
 - Dây chuyền máy móc thiết bị theo Sale Contract số WGST2021.4.7-001 ngày 07/4/2021;  
 - Dây chuyền máy móc thiết bị theo Equipment Contract số CHN-XK21-04-13 ngày 13/4/2021;  
 + Mục đích vay: vay đầu tư mua sắm Tài sản
- {6} Khoản vay theo HĐ 357893821 ngày 22/9/2021  
 + Lãi suất: lãi suất thả nổi;  
 + Thời hạn vay: từ ngày 22/9/2021 đến ngày 22/9/2027;  
 + Tài sản bảo đảm: Xe Hyundai new mighty 90C-114.10.

{7} Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này (VND)			Kỳ trước (VND)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN (*)	1.152.542.729	286.286.729	866.256.000	279.000.000	-	279.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.152.542.729</b>	<b>286.286.729</b>	<b>866.256.000</b>	<b>279.000.000</b>	<b>-</b>	<b>279.000.000</b>

(\*) Khoản nợ thuê tài chính bao gồm:

HĐ cho thuê tài chính số 01.064/2021/TSC-CTTC ngày 02/6/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 809.600.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 48 tháng.

HĐ cho thuê tài chính số 01.063/2021/TSC-CTTC ngày 02/6/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 520.000.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 48 tháng.

HĐ cho thuê tài chính số 01.138/2021/TSC-CTTC ngày 25/10/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 9.112.285.600 đồng;

+ Lãi suất: 7,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

{8}. Trái phiếu thường

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường						
Phát hành theo mệnh giá						
Trái phiếu GKM2124001	100.000.000.000	12,60%	3 năm	100.000.000.000	12,60%	3 năm
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000.000</b>			<b>100.000.000.000</b>		

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo; mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu.

Tổng khối lượng phát hành 10.000 trái phiếu tương đương 100.000.000.000 đồng.

Lãi suất cố định 12,6%/năm. Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng, ngày phát hành: 20/9/2021, ngày đáo hạn: 20/9/2024.

Kỳ hạn thanh toán lãi: Trả lãi định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định thông qua đại lý phát hành.

Tiền gốc thanh toán theo mệnh giá một lần vào ngày đáo hạn; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555	-	180.623.251.646
Tăng vốn trong năm trước	74.418.540.000	-	-	7.850.000.000	82.268.540.000
Lãi năm trước	-	-	35.092.433.309	73.741.310	35.166.174.619
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	14.883.370.000	-	(14.883.370.000)	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>43.289.165.864</b>	<b>7.923.741.310</b>	<b>297.907.966.265</b>
Số dư tại ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Tăng vốn	-	-	-	14.700.000.000	14.700.000.000
Lãi kỳ này	-	-	9.601.566.234	16.734.361	9.618.300.595
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>52.890.732.098</b>	<b>22.640.475.671</b>	<b>322.226.266.860</b>

Đại Hội cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/3/2022 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông. Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 10:1. Mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền nhận cổ tức nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ tức, cổ đông sở hữu 10 quyền nhận cổ tức sẽ nhận được thêm 01 cổ phiếu mới.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2022 ngày 19/3/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 06/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 31/5/2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ triển khai việc thực hiện chào bán thêm 2.381.390 cổ phiếu ra công chúng và số vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán là 23.813.900.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2022 ngày 19/3/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 05/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 30/5/2022 thông qua việc triển khai phương án chào bán và hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, theo đó số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 23.813.900 cổ phiếu tương ứng với số vốn dự kiến thu được là 238.139.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ông Đặng Việt Lê	25.482.400.000	25.482.400.000
Công ty CP Chứng khoán APG	45.619.000.000	42.967.600.000
Các cổ đông khác	167.037.600.000	169.689.000.000
<b>Tổng</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>238.139.000.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	238.139.000.000	148.837.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	238.139.000.000	148.837.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

*d) Cổ phiếu*

	30/6/2022 Cổ phiếu	30/6/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.813.900	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.813.900	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.813.900	14.883.709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	40.718.421.719	25.462.491.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	599.897.200	-
Doanh thu bán thành phẩm	77.105.561.986	67.777.664.917
<b>Tổng</b>	<b>118.423.880.905</b>	<b>93.240.155.950</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	30.628.282.757	25.139.327.883
Giá vốn dịch vụ	174.924.087	-
Giá vốn bán thành phẩm	52.365.715.197	42.638.101.765
<b>Tổng</b>	<b>83.168.922.041</b>	<b>67.777.429.648</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.572.283	224.978
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	4.500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.501.572.283</b>	<b>224.978</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	10.259.202.050	3.553.031.301
Lãi chậm trả nhà cung cấp	425.122.617	408.745.449
Chi phí tài chính khác	582.181.818	-
<b>Tổng</b>	<b>11.266.506.485</b>	<b>3.961.776.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	396.377.840	-
Chi phí nhân công	4.343.634.711	2.147.026.978
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.434.244	14.035.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	681.991.798	60.532.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.463.654.746	3.739.304.052
Chi phí khác bằng tiền khác	263.041.667	474.249.663
<b>Tổng</b>	<b>11.283.135.006</b>	<b>6.435.148.592</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.828.229.504	1.979.753.693
Chi phí vật liệu quản lý	10.620.000	49.787.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.273.149	
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.606.506	271.490.208
Thuế, phí, lệ phí	58.786.101	20.342.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.108.162	430.484.983
Chi phí bằng tiền khác	488.363.808	265.135.926
<b>Tổng</b>	<b>4.770.987.230</b>	<b>3.016.994.994</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	23.989.158	205.502.750
<b>Tổng</b>	<b>23.989.158</b>	<b>205.502.750</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	119.142.454	438.887.878
Chi phí khác	230.470.218	-
<b>Tổng</b>	<b>349.612.672</b>	<b>438.887.878</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	22.736.999.046	7.756.052.916
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.051.947.116	26.139.169.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.707.219.445	7.599.701.358
Thuế, phí, lệ phí	119.146.904	17.342.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.945.609.437	4.727.289.397
Chi phí khác bằng tiền	2.066.825.018	2.074.629.158
<b>Tổng</b>	<b>102.627.746.966</b>	<b>48.314.185.246</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.607.875.968	2.415.129.858
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ	-	-
<b>Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.607.875.968</b>	<b>2.415.129.858</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ (VND)	9.601.566.234	9.141.683.784
Các khoản điều chỉnh	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>9.601.566.234</b>	<b>9.141.683.784</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	23.813.900	14.883.709
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>403</b>	<b>614</b>

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đại Hội cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/3/2022 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo các phương án trên, tổng số cổ phiếu Công ty dự kiến sẽ phát hành thêm là 26.195.290 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 261.952.900.000 đồng.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022.

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

*Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Đặng Việt Lê	Chủ tịch HĐQT	264.588.000	196.558.429
Lê Hoài An	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/5/2021)	-	126.839.703
Phạm Sĩ Giang	Thành viên HĐQT	-	108.153.277
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	144.534.000	-
<b>Tổng</b>		<b>409.122.000</b>	<b>431.551.409</b>

*Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 20/5/2021)	112.104.000	29.264.033
Cao Thi Thương	Thành viên BKS	65.255.300	-
Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	-	18.118.200
<b>Tổng</b>		<b>177.359.300</b>	<b>47.382.233</b>

*Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc	181.518.000	23.117.114
Trần Thị Miên	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08/4/2022)	-	121.794.638
<b>Tổng</b>		<b>181.518.000</b>	<b>144.911.752</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với Bên liên quan**

Các Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
<b>Mua hàng</b>				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Dịch vụ	3.327.000.000	-
<b>Trả tiền</b>				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Trả tiền mua dịch vụ	1.827.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Lãi trái phiếu	4.402.693.726	-
<b>Hoàn tạm ứng</b>				
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS		1.423.300.000	-

**c. Số dư với Bên liên quan**

Khoản mục/Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>710.000.000</b>	<b>2.181.618.182</b>
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS	-	1.423.300.000
Trần Thị Miên (miễn nhiệm ngày 18/4/2022)	Kế toán trưởng	-	48.318.182
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	710.000.000	710.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.919.804.042</b>	<b>1.419.484.069</b>
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	2.919.804.042	1.419.484.069
<b>Trái phiếu phát hành</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	100.000.000.000	100.000.000.000

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán quốc tế INPACT.

Người lập



Lê Văn Tùng

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê